

**YÊU CẦU BÁO GIÁ
GÓI THẦU MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ Y TẾ**

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp TTB Y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo cấu hình, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế năm 2023 bằng nguồn ngân sách nhà nước và nguồn kinh phí tự chủ với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Ông: Phạm Xuân Hưởng – T.P Kế hoạch tổng hợp.

Điện thoại: 0982 491 016.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Các đơn vị quan tâm đến các gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế của Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ gửi báo giá thiết bị đến:

Phòng văn thư - Bệnh viện đa khoa huyện Chương Mỹ.

Địa chỉ: Số 120 khu Hòa Sơn, thị trấn Chúc Sơn, Chương Mỹ, Hà Nội.

Điện thoại: 0433866224 Email: phongkhtbvdckcm2018@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h ngày 30 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h 00 ngày 15 tháng 9 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ phát hành báo giá.

Ghi chú: Trong mẫu báo giá (Theo Thông tư 14/2023/TT-BYT), cột 2 “Danh mục thiết bị y tế”, Nhà cung cấp phải đính kèm theo từng danh mục thiết bị y tế: Cấu hình (chi tiết), Thông số kỹ thuật (chi tiết).

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Báo giá theo danh mục trang thiết bị y tế:

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng / khối lượng	Đơn vị tính
-----	----------	--	-----------------------	-------------

1	Máy X- quang kỹ thuật số chụp tổng quát (2 tấm cảm biến)	I. Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản Là máy X- quang kỹ thuật số chụp tổng quát, 2 tấm cảm biến. Có các ứng dụng chẩn đoán: Khảo sát cấu trúc các bộ phận của cơ thể như chụp xương khớp, chụp bụng, chụp sọ não, chụp cột sống, chụp phổi, chụp hệ tiết niệu, chụp mạch, dạ dày... 1. Tủ điều khiển nguồn phát tia cao tần Công suất: $\geq 55\text{kW}$ Điện áp chụp tối đa: $\geq 150\text{kV}$ Dòng chụp tối đa: $\geq 500\text{mA}$ Thời gian phát tia ngắn nhất: ≤ 1 miligiây Có bộ đếm số lần phát tia Chương trình chụp lựa chọn và cài đặt theo hình thái giải phẫu học hơn ≥ 400 chương trình 2. Bóng phát tia X-quang: Tiêu điểm bóng: - Tiêu điểm nhỏ: $\leq 1\text{mm}$ - Tiêu điểm lớn: $\leq 2\text{mm}$ Chịu nhiệt của Anode: $\geq 140\text{kHU}$ Mức tản nhiệt đối đa của Anode: ≥ 35.000 HU/phút Góc mở của Anode: khoảng 16° Anode quay: ≥ 2700 vòng/ phút tại 50Hz Bộ lọc tương ứng: tối thiểu 0.9 mm Al 3. Bộ chuẩn trực chùm tia Đèn LED Cường độ sáng: $\geq 160\text{Lux}$ Trường phát tối đa: $\geq 480\text{mm} \times 480\text{mm}$ (tại khoảng cách SID 100cm) Trường phát tối thiểu: 0 mm x 0 mm (Đóng kín tối đa) 4. Cột bóng X-Quang Khả năng di chuyển bóng: + Chiều thẳng đứng: $\leq 400\text{mm} - \geq 1800\text{mm}$ + Di chuyển theo chiều dọc bàn: $\geq 1450\text{mm}$ Quay bóng quanh giá đỡ bóng: ± 1800 5. Bàn chụp X-quang trôi trượt 4 hướng Kích thước mặt bàn (dài x rộng): khoảng $2200\text{mm} \times 800\text{mm}$ Độ cao từ sàn đến mặt bàn: $\leq 750\text{mm}$ Khả năng di chuyển của mặt bàn: + Chiều dọc: $\pm \geq 450\text{mm}$ + Chiều ngang: $\pm \geq 115\text{mm}$ Phạm vi di chuyển của Bucky: $\geq 400\text{mm}$ Bộ phận Bucky: + Tỷ lệ: $10:1$ + Mật độ: ≥ 40 cặp dòng/ inch + Khoảng cách đến tiêu điểm: ≥ 100 cm 6. Giá chụp phổi đứng Khoảng di chuyển theo chiều thẳng đứng từ tiêu điểm	01	Hệ thống
---	---	--	----	----------

		bóng đèn mặt sàn: $\leq 400\text{mm} - \geq 1500\text{mm}$ Lưới lọc tia + Tỷ lệ: 10:1 hoặc 12:1 + Mật độ: ≥ 40 cặp dòng/ inch 7. Tấm nhận ảnh kỹ thuật số Vật liệu phát quang: Cesium Iodide (CsI) hoặc tương đương Có chức năng xử lý chụp toàn chân, toàn cột sống Có chức năng đo đặc khoảng cách, đo góc, đặc biệt đo góc Cobb ở cột sống. Kích thước pixel: $\leq 140 \mu\text{m}$ Số điểm ảnh hiệu dụng: $\geq 2800 \times 3000$ pixels Diện tích vùng điểm ảnh hiệu dụng: khoảng 14×17 inch Bộ chuyển đổi Analog/Số: ≥ 16 bit Diện tích vùng điểm ảnh hiệu dụng: khoảng 14×17 inch Bộ chuyển đổi Analog/Số: 16 bit Khả năng chụp ảnh khi sạc đầy: ≥ 300 hình ảnh 8. Phụ kiện đi kèm 8.1 Trạm xử lý ảnh Bộ xử lý: Core i7 hoặc tương đương RAM: $\geq 8\text{GB}$ Ổ cứng: $\geq 1\text{TB}$ 8.2 Màn hình Màn hình LCD hoặc tương đương Độ sáng: $\geq 450 \text{ cd/m}^2$ Tỉ lệ 16:9 hoặc tương đương 9. Phần mềm xử lý ảnh bao gồm các công cụ xử lý hình ảnh sau: Tìm kiếm và xem thông tin khám bệnh cho bệnh nhân Đăng ký / Chỉnh sửa / Xóa thông tin khám bệnh cho bệnh nhân Chế độ đăng ký khẩn cấp Các chức năng xử lý hình: xoay, đảo hình, phóng to, thu nhỏ, cửa sổ, lọc hình Có chức năng đo đặc khoảng cách, đo góc, đặc biệt đo góc Cobb ở cột sống để đánh giá tình trạng loãng xương, đo góc khung chậu để xác định sự khác biệt về chiều cao chi sau phẫu thuật Trạm kết nối mạng chuẩn DICOM trao đổi hình ảnh, nối mạng bệnh viện HIS/RIS theo chuẩn DICOM, kết nối in ấn trực tiếp hoặc in qua mạng.		
2	Hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng), (Có chức năng chẩn đoán ung thư sớm và nguồn cắt đốt)	I. Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản Là hệ thống nội soi tiêu hóa (dạ dày, đại tràng), (Có chức năng chẩn đoán ung thư sớm và nguồn cắt đốt) 1. Bộ xử lý hình ảnh gắn chung nguồn sáng LED - Bộ xử lý tích hợp nguồn sáng - Tích hợp nguồn sáng LED hoặc tương đương - Có ≥ 2 chế độ tăng cường có sẵn: tăng cường cấu trúc để quan sát các cấu trúc niêm mạc lớn hơn ở độ tương	01	Hệ thống

		phản cao; tăng cường góc để quan sát các cấu trúc nhỏ như các mao mạch. - Có chức năng chẩn đoán ung thư sớm Thông số kỹ thuật: Nguồn sáng: - Đèn: $\geq 35\text{W LED}$ - Tuổi thọ đèn: ≥ 500 giờ chạy liên tục - Nhiệt độ màu: khoảng 4,500 – 6,500K Hệ thống bơm khí: - Máy bơm khí: loại DC hoặc tương đương - Lưu lượng bơm: thấp: 4.0 L/phút $\pm$ 2L/phút; cao 7.0L/phút $\pm$ 2L/phút. Hệ thống bơm nước: - Tích hợp bình nước, dung tích bình nước khoảng 150ml Hệ thống điều khiển ánh sáng: - Tự động: lựa chọn trung bình/đỉnh - Bảng tay: ± 5 bước (≥ 10 bước) 2. Ống nội soi dạ dày video - Hướng quan sát nhìn thẳng - Trường nhìn: $\geq 140^\circ$ - Phạm vi quan sát: $\leq 4\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$ - Đường kính đầu ống soi: $\leq 9.6\text{ mm}$ - Đường kính thân ống soi: $\leq 9.6\text{ mm}$ - Khả năng uốn cong: + Lên $\geq 210^\circ$ / xuống $\geq 90^\circ$ + Phải $\geq 100^\circ$ / trái $\geq 100^\circ$ - Chiều dài làm việc: $\geq 1050\text{ mm}$. - Chiều dài toàn bộ: $\leq 1300\text{ mm}$. - Đường kính kênh sinh thiết: $\geq 2.8\text{ mm}$ 3. Ống nội soi đại tràng video - Hướng quan sát nhìn thẳng - Trường nhìn: $\geq 140^\circ$ - Phạm vi quan sát: $\leq 3\text{mm}$ đến $\geq 100\text{mm}$ - Đường kính đầu ống soi: $\leq 13.2\text{ mm}$ - Đường kính thân ống soi: $\leq 13.2\text{ mm}$ 4. Màn hình màu nội soi chuyên dụng - Kích thước màn hình: $\geq 20\text{ inches}$ - Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080\text{ pixels}$ - Góc nhìn: $\geq 178^\circ$ - Độ tương phản: 1000:1 5. Máy hút dịch chuyên dụng - Số lượng bình: 02 - Thể tích bình: khoảng 2000ml/bình - Áp lực hút: $\geq 0.075\text{ MPa}$ - Tốc độ hút: $\geq 35\text{ lít/phút}$ 6. Hệ thống trả kết quả - Máy tính: Cấu hình tối thiểu: CPU $\geq$ Core i3; - RAM: $\geq 2\text{GB}$; HDD $\geq 500\text{GB}$; - Màn hình LCD $\geq 17\text{ inch}$	
--	--	--	--

		- Máy in màu; Phần mềm in trả kết quả cho bệnh nhân 7. Xe đẩy máy son tĩnh điện - Chất liệu: Khung sắt son tĩnh điện hoặc tương đương - Bao gồm giá treo và giữ ống, phanh hãm bánh xe, ổ cắm điện 8. Hệ thống dao mổ điện (nguồn cắt đốt) Đặc tính kỹ thuật Công suất: $\geq 300\text{w}$ Mức điều chỉnh: $\geq 1\text{W}$ Hiển thị công suất: có Công suất CUT tối đa: $\geq 120\text{W}-250\Omega$ Công suất BLEND tối đa: $\geq 90\text{W}-200\Omega$ Công suất COAG FORCED tối đa: $\geq 80\text{W}-150\Omega$ Công suất COAG SOFT tối đa: $\geq 60\text{W}-100\Omega$ Công suất BIPOLAR tối đa: $\geq 40\text{W}-100\Omega$ Tần số hoạt động: $\geq 600\text{ kHz}$.		
3	Máy siêu âm tổng quát (4D, 3 đầu dò).	I. Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản Là máy siêu âm tổng quát (4D, 3 đầu dò) Màn hình hiển thị: ≥ 20 inch độ phân giải LCD nền LED backlight hoặc tương đương Độ phân giải $\geq 1920 \times 1080$ Màn hình điều khiển: màn hình LCD hoặc tương đương, màu cảm ứng ≥ 10 inches Có thể nghiêng, xoay và di chuyển TGC và bàn phím ký tự: dạng số hóa điều khiển qua màn hình cảm ứng đa chạm Số cổng kết nối đầu dò: ≥ 3 cổng Dung lượng ổ cứng trong: $\geq 500\text{ GB}$ Lưu trữ trong bộ nhớ máy chính: $\geq 500\text{GB}$ Phương pháp quét tối thiểu có: Rẻ quạt điện tử - Convex Điện tử theo pha, khu vực mảng – Phased / Sector Điện tử 2 mặt quét Các mode hoạt động Chế độ B Chế độ hai mặt phẳng BiPlane Chế độ M Hòa âm mô: công nghệ mã hóa Chế độ dòng màu Chế độ Doppler năng lượng Mode Doppler xung Có các chế độ hiển thị hình ảnh Dải động hệ thống: $\geq 270\text{ dB}$ Kênh xử lý hệ thống: $\geq 300,000$ kênh Tốc độ khung hình: ≥ 650 khung hình/giây (tùy thuộc vào đầu dò) Các chế độ hoạt động: Chế độ B Hiển thị Thang màu xám: 256 mức Mật độ dòng: ≥ 5 bước	01	Máy

		Độ sâu hiển thị ảnh tối đa: ≥ 40 cm Điều chỉnh Gain: $0 - \geq 80$ dB Độ mịn/tăng cường: ≥ 7 bước TGC (Bù thời gian khuếch đại): ≥ 8 thanh trượt điều khiển Dải động: $\leq 40 - \geq 90$ dB Chế độ M Phương pháp quét: Thanh di chuyển Điều chỉnh Gain: $\geq \pm 20$ dB Bản đồ thang xám: ≥ 7 loại Tốc độ quét: ≥ 8 bước Có các đo lường và phân tích Các loại đầu dò: Đầu dò Convex Đầu dò khối đa tần Đầu dò âm đạo		
4	Máy phân tích huyết học tự động (≥ 29 thông số)	Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản Là máy phân tích huyết học tự động (≥ 29 thông số) Có đo WBC, RBC, PLT, HGB, HCT, PCT, RDW, ... Công suất: ≥ 60 xét nghiệm/giờ Thông số đo ≥ 29 thông số bao gồm tối thiểu có: WBC, NE%, LY%, MO%, EO%, BA%, NE, LY, MO, EO, BA, RBC, HGB, HCT, MCV, MCH, MCHC, PLT, PCT, MPV, PDW Dải đo WBC: $0 - \geq 300 \times 10^3/\mu\text{L}$ RBC: $0 - \leq 8.5 \times 10^6/\mu\text{L}$ HGB: $0 - \leq 30\text{g/dL}$ HCT: $0 - \leq 75\%$ PLT: $0 - \geq 1500 \times 10^3/\mu\text{L}$ Độ lặp lại WBC: $\leq 2.5\%$ RBC: $\leq 1.5\%$ HGB: $\leq 1.5\%$ HCT: $\leq 1.5\%$ PLT: $\leq 2.5\%$ hoặc $\leq 1.5\%$ ESR: ≤ 1.8 Hệ số nhiễm chéo WBC: $\leq 1.0\%$ RBC: $\leq 1.0\%$ HGB: $\leq 1.0\%$ HCT: $\leq 1.0\%$ PLT: $\leq 1.0\%$ Thể tích mẫu	01	Máy

		- Máu toàn phần (Nạp tự động, nắp đóng): 25μL - Máu toàn phần (Nạp tự động, nắp mở): 25μL - Tiền pha loãng (Nắp đóng): 20μL - Dịch cơ thể (Nắp đóng/nắp mở): 85μ Chương trình QC Khả năng lưu trữ ≥ 100.000 kết quả Tính năng khác Có thể nạp cùng lúc tối đa ≥ 30 mẫu và công suất lên tới ≥ 80 test/giờ.		
5	Hệ thống nội soi Tai – Mũi – Họng	I. Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản Là hệ thống nội soi Tai – Mũi – Họng 1. Camera tích hợp nguồn sáng Chức năng dừng hình: Điều chỉnh bằng nút bấm trên tay cầm camera Cân bằng trắng: Tự động hoặc bằng tay Độ phân giải đầu ra: Full HD, độ phân giải $\geq 1920(H) \times 1080(V)$ Định dạng hình ảnh 16:9 hoặc tương đương Đồng bộ hóa ≥ 1100 line Đầu ra Video: tối thiểu có HD-SDI/ DVI x2/ HDMI/ CVBS/ RS232 SNR: ≥ 60dB Cân bằng trắng: Tự động 2. Nguồn sáng LED Ánh sáng LED hoặc tương đương Tuổi thọ bóng ≥ 50.000 giờ sử dụng Ánh sáng lạnh: ≤ 0.5lux Có thể điều chỉnh độ tăng giảm ánh sáng từ $\leq 30\%$ đến 100% 3 Ống nội soi Ống nội soi 0° Ống nội soi 70° 4. Màn hình LED HD Kích thước: ≥ 21 inch LED Độ phân giải: $\geq 1920 \times 1080$ Có chế độ dừng hình trực tiếp trên màn hình bằng phím chức năng Có bảng điều khiển từ xa để dừng hình, tăng giảm độ sáng tối, màu sắc 5. Có xe đẩy máy	01	Hệ thống
6	Sinh hiển vi phẫu thuật mắt	I. Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản Là máy Sinh hiển vi phẫu thuật mắt Phân quang học Ống kính 2 mắt Độ phóng đại: 5 mức Thị kính $\geq 10x$ Khoảng cách đồng tử: $\leq 50 - \geq 75$mm Hệ số phóng đại tổng: $\leq 4.5x$ đến $\geq 20x$ với ≥ 5 bước điều chỉnh	01	Máy

		Vật kính có tiêu cự F khoảng 175mm Điều chỉnh bù trừ khúc xạ: $\leq -8D \sim \geq 5D$ Phần chiếu sáng Có các bộ lọc bảo vệ võng mạc Nguồn sáng Led hoặc Halogen hoặc tương đương Phần đầu ống kính: Nghiêng ≥ 30 độ Bàn đạp: Bàn đạp điều khiển có thể điều khiển các chức năng của máy.		
7	Máy chụp huỳnh quang đáy mắt	I. Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản Là máy chụp huỳnh quang đáy mắt 1. Chức năng sử dụng: Thiết bị thực hiện nhiều loại phẫu thuật trong Nhãn khoa, tối thiểu bao gồm: - Chụp ảnh màu võng mạc (có thể chụp ảnh đơn và ghép ảnh) - Chụp ảnh tự phát huỳnh quang đáy mắt - Chụp ảnh huỳnh quang đáy mắt (kỹ thuật tiêm thuốc cản quang) 2. Yêu cầu về vận hành: - Thiết bị phải có các chế độ chụp linh hoạt theo từng bệnh nhân: + Chụp ảnh tự động hoàn toàn + Chụp ảnh tự điều chỉnh bằng tay - Thiết bị phải có khả năng chụp được ảnh huỳnh quang đáy mắt cho bệnh nhân đục Thủy tinh thể - Thiết bị phải có khả năng quay video toàn bộ quá trình thuốc cản quang ngấm vào các mạch máu võng mạc khi thực hiện kỹ thuật chụp ảnh huỳnh quang võng mạc. 3. Yêu cầu về thông số chi tiết: - Góc chụp một lần ≥ 90 độ - Dải diop tự động điều chỉnh từ $\leq -10D$ đến $\geq 10D$ - Đường kính đồng tử nhỏ nhất thiết bị chụp $\leq 2.5mm$ - Thiết bị phải cung cấp được tối thiểu ≥ 03 phin lọc màu tương ứng với các bước sóng Đỏ , Xanh lá cây, Xanh lam với hình ảnh chụp	01	Máy
8	Máy giặt công nghiệp $\geq 50kg$	I. Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản Là máy giặt công nghiệp Công suất: $\geq 50kg$ Đường kính lồng: $\geq 1000mm$ Độ sâu lồng: $\geq 550mm$ Tốc độ giặt: $\leq 30 - \geq 60$ PRM Tốc độ vắt: $\leq 400 - \geq 750$ RPM Thể tích: ≥ 500 lít Motor Inverter: $\geq 5.5/7.5kW$ Lực G: $\geq 315G$-force	01	Máy

		I. Yêu cầu về tính năng và yêu cầu kỹ thuật cơ bản Là máy sấy công nghiệp Công suất: $\geq 50\text{kg/lần}$ Đường kính lồng: $\geq 1150\text{ mm}$ Độ sâu lồng: $\geq 970\text{mm}$ Kích thước ống xả gió: $\geq 20\text{mm}$		
9	Máy sấy công nghiệp $\geq 50\text{kg}$	Kích thước máy: Khoảng $1200 \times 1600 \times 2000\text{ mm}$ Trọng lượng: $\geq 450\text{Kg}$ Lồng sấy làm bằng thép không gỉ SUS304 hoặc tương đương Thể tích $\geq 1000\text{ lít}$ Tốc độ quay: $\leq 30 - \geq 40\text{ rpm}$ Quay đảo chiều tự động, được tùy chỉnh Độ ồn thấp: $\leq 75\text{ dB}$, có lớp cách âm	01	Máy
		I. Yêu cầu kỹ thuật Theo dõi các thông số: ECG, SPO2/ nhịp tim, NiBP, nhiệt độ, nhịp thở. Tự động phát hiện rối loạn nhịp tim và đo đoạn ST Có máy in nhiệt tích hợp trong máy chính Màn hình hiển thị: Màn hình màu LCD TFT: $\geq 12.1\text{ inch}$ Độ phân giải: $\geq 800 \times 600\text{ pixels}$ Người dùng có thể lựa chọn màn hình hiển thị tiêu chuẩn 4, 6 hoặc 8 sóng Có Pin dự phòng Có các thông số đo ECG Phạm vi nhịp tim: Người lớn: $\leq 15\text{ đến } \geq 300\text{ nhịp/ phút}$ Trẻ sơ sinh/nhi: $\leq 15\text{ đến } \geq 350\text{ nhịp/ phút}$ Có chế độ phát hiện máy tạo nhịp tim: Thông số nhịp thở Phương pháp: Đo trở kháng qua điện cực ngực Phạm vi: + Người lớn: $\leq 0 - \geq 120\text{ nhịp/ phút}$ + Trẻ sơ sinh/ nhi: $\leq 0\text{ đến } \geq 150\text{ nhịp/ phút}$ Thông số nhiệt độ Số kênh: ≥ 2 Dải đo: $0\text{ đến } \geq 50\text{ độ C}$ Thông số SPO2 Dải đo: $0 - 100\%$ Cập nhật hiển thị: $\leq 2\text{ giây}$ Tín hiệu trung bình: $\leq 8\text{ giây}$ Nhịp mạch: $\leq 20\text{ đến } \geq 250\text{ nhịp/ phút}$ Thông số huyết áp không xâm lấn NiBP Phương pháp đo: Dao động Dải đo: + Người lớn: - Huyết áp tâm thu: $\leq 40 - \geq 270\text{mmHg}$ - Huyết áp tâm trương: $\leq 10 - \geq 215\text{mmHg}$		
10	Monitor theo dõi Bệnh nhân		16	Máy

		- Huyết áp trung bình (Map): $\leq 20 - \geq 110$ mmHg Máy in Số kênh: ≥ 3 Kích thước giấy: ≥ 50 mm Kích thước bản ghi trên giấy: ≥ 48 mm Tốc độ in 25 hoặc 50 mm/s. Có lưu trữ dữ liệu:		
--	--	---	--	--

Trân trọng cảm ơn sự hợp tác của các nhà cung cấp!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT, KHTH.



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hữu Hải